CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
17 B Phù Đổng Thiên Vương – Phường 8 – Đà Lạt
Điện thoại: 063-3-828 127 fax: 063-3- 830 142
Email: ctyvlxdld@hcm.vnn.vn Website: www.lbm-vn.vn

L B M

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 - NĂM 2012

NĂM 2012

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2012

		Trang
1	Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	01-04
2	Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	05
3	Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	06-07
4	Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	08-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2012	Tại ngày 01/01/2012
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**82,488,700,467**	**108,121,698,940**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**25,539,086,226**	**42,801,538,784**
1. Tiền	111	V.01	13,900,086,226	15,878,538,784
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,639,000,000	26,923,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**5,592,000,000**	**5,000,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,592,000,000	5,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17,066,893,170**	**26,928,341,942**
1. Phải thu khách hàng	131		18,023,211,694	28,089,973,336
2. Trả trước cho người bán	132		6,985,517,671	2,980,773,552
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,884,049,489	2,407,696,555
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,825,885,684)	(6,550,101,501)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**30,540,849,700**	**30,141,974,266**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	30,540,849,700	30,141,974,266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,749,871,371**	**3,249,843,948**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,823,709,704	1,598,334,060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	73,779,953
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	14,472,317	50,648,279
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,911,689,350	1,527,081,656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2012	Tại ngày 01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**80,907,542,356**	**88,727,622,861**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**76,378,025,295**	**84,102,378,401**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	74,996,233,388	81,624,963,233
- Nguyên giá	222		177,526,695,074	173,129,670,182
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(102,530,461,686)	(91,504,706,949)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,325,247,907	1,273,081,699
- Nguyên giá	228		4,622,085,373	4,336,485,373
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3,296,837,466)	(3,063,403,674)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	56,544,000	1,204,333,469
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	**1,002,727,536**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1,002,727,536
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	**260**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**4,529,517,061**	**3,622,516,924**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	3,654,727,436	2,934,949,849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	239,173,777	118,726,218
3. Tài sản dài hạn khác	278		635,615,848	568,840,857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**163,396,242,823**	**196,849,321,801**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2012	Tại ngày 01/01/2012
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**31,346,381,438**	**62,420,464,939**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**31,276,381,438**	**46,842,922,679**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4,865,441,750	18,802,271,248
2. Phải trả người bán	312		4,098,033,378	11,278,924,122
3. Người mua trả tiền trước	313		4,920,906,345	1,043,346,043
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,881,663,046	1,796,767,134
5. Phải trả người lao động	315		8,678,859,713	9,444,421,748
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	1,130,559,077
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,404,141,018	1,574,450,323
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,427,336,188	1,772,182,984
II. Nợ dài hạn	**320**		**70,000,000**	**15,577,542,260**
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
3. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	-	15,280,674,510
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		-	226,867,750
6. Dự phòng phải trả dài hạn	327		-	-
7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		70,000,000	70,000,000
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**132,049,861,385**	**134,428,856,862**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**122,988,083,374**	**125,605,129,305**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	21,378,566,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4,372,135,515)	(4,372,135,515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,150,809,278	9,134,864,073
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,909,467,097	2,195,437,726
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		82,779,006	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,838,596,788	12,268,396,301
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		9,061,778,011	**8,823,727,557**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400+500)	**510**		**163,396,242,823**	**196,849,321,801**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2012	Tại ngày 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,857,275,846	1,857,275,846
5. Ngoại tệ các loại (USD)		113,235.20	292,428.12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn An Thái

S.Đ.K.K.D: 5800391633-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG TP. ĐÀ LẠT - T.LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quỹ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.19	**46,853,979,566**	**53,858,284,623**	**146,460,920,703**	**158,705,885,650**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	227,870,505	42,271,342	362,935,192	202,912,692
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.21	**46,626,109,061**	**53,816,013,281**	**146,097,985,511**	**158,502,972,958**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.22	**32,622,426,000**	**39,586,902,939**	**109,588,244,409**	**118,492,328,712**
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**14,003,683,061**	**14,229,110,342**	**36,509,741,102**	**40,010,644,246**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	335,456,652	1,115,055,330	1,659,493,333	3,670,812,754
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	32,550,632	2,005,609,928	1,876,933,958	6,006,288,611
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*1,910,765,668*	*1,495,119,339*	5,472,424,975
8. Chi phí bán hàng	24		1,783,265,814	2,148,105,050	5,297,836,483	6,056,391,798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,743,556,408	4,296,566,954	19,100,019,155	12,828,295,474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**7,779,766,859**	**6,893,883,740**	**11,894,444,839**	**18,790,481,117**
11. Thu nhập khác	31		168,211,745	59,961,187	1,528,102,608	848,413,816
12. Chi phí khác	32		33,488,800	14,755,600	183,726,164	448,953,824
13. Lợi nhuận khác	**40**		**134,722,945**	**45,205,587**	**1,344,376,444**	**399,459,992**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**50**		-	**16,214,297**	-	**(19,800,385)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	**60**		**7,914,489,804**	**6,955,303,624**	**13,238,821,283**	**19,170,140,724**
				-		
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.25	1,731,159,638	1,578,737,663	2,907,948,871	4,213,815,302
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.26	27,131,025	8,292,125	(120,447,559)	179,932,704
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	**70**	VI.28	**6,156,199,141**	**5,368,273,836**	**10,451,319,971**	**14,776,392,718**
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			488,192,120	*631,017,760*	**1,373,574,700**	1,694,784,626
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			5,668,007,021	*4,737,256,076*	**9,077,745,271**	*13,081,608,092*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			**695**	**581**	**1,113**	**1,604**

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn An Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***13,238,821,283***	***12,214,837,100***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***14,741,311,471***	***8,949,782,230***
- Khấu hao TSCĐ	02		11,259,188,528	7,631,078,274
- Các khoản dự phòng	03		3,801,839,703	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(47,950,944)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,814,836,099)	(2,195,004,407)
- Chi phí lãi vay	06		1,495,119,339	3,561,659,307
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***27,980,132,754***	***21,164,619,330***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10,766,167,574	3,300,888,863
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(398,875,434)	(1,732,053,765)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11,629,424,823)	(4,070,863,893)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(945,153,230)	(216,560,007)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,495,119,339)	(3,561,659,307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,251,899,742)	(1,962,880,884)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		719,140,586	27,066,900
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(823,038,088)	(844,618,643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***21,921,930,258***	***12,103,938,594***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,991,641,416)	(1,742,936,281)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	80,000,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,992,000,000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,517,772,912	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,050,000,000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,426,167,673	2,151,019,089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***1,010,299,169***	***488,082,808***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1,823,081,886)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29,214,360,141	17,019,075,168
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,431,864,149)	(22,846,636,856)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,977,177,977)	(4,894,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(40,194,681,985)***	***(12,545,143,574)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(17,262,452,558)**	**46,877,828**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**42,801,538,784**	**34,403,318,961**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	47,950,944
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.28	**25,539,086,226**	**34,498,147,733**

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn An Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
S.Đ.K.K.D: 5800391633-C.T.C.P
TP. ĐÀ LẠT - T.LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04 tháng 06 năm 2009.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấp phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/09/2011 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

*** Tổng số công ty con: 2 công ty**

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 2 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

*** Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
  + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
  + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 58,48 %
  + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58,48 %
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
  + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

*** Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Tháng 1/2012 đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần):**

- Công ty Cổ phần Hiệp Phú
  + Địa chỉ: 191 Tô Ngọc Vân, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  + Tỷ lệ phần sở hữu: 35,0%
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,0%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lắp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DUNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu từ chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phần bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đối của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Sô liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của giai đoạn tài chính này:

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 (trích năm trước)

	Kỳ trước	**Kỳ trước**	**Chênh lệch**
	Phân loại lại	Đã trình bày trước đây	
Các khoản giảm trừ doanh thu	42,271,342	-	42,271,342
Giá vốn hàng bán	39,586,902,939	36,437,279,630	3,149,623,309
Chi phí tài chính	2,005,609,928	1,759,207,478	246,402,450
Chi phí bán hàng	2,148,105,050	5,586,402,151	(3,438,297,101)
Cộng	**43,782,889,259**	**43,782,889,259**	-

Nguyên nhân trình bày lại số kỳ trước trên bảng kết quả kinh doanh: phân loại lại một số chi phí cho phù hợp với nội dung phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Tiền mặt	236,285,102	610,167,980
VND	*169,697,142*	543,580,020
USD quy đổi VND	66,587,960	66,587,960
Tiền gửi ngân hàng	13,663,801,124	15,268,370,804
VND	*11,388,548,119*	9,177,677,921
USD quy đổi VND	*2,275,253,005*	6,090,692,883
Các khoản tương đương tiền	11,639,000,000	26,923,000,000
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**25,539,086,226**	**42,801,538,784**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	5,592,000,000	5,000,000,000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**5,592,000,000**	**5,000,000,000**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Tại Văn phòng Công ty	(2,853,150,374)	1,768,560,340
- Tại XN Xây lắp	402,592,625	1,068,005,252
- Tại XN Hiệp An	1,482,242,441	2,745,677,342
- Tại XN Thạnh Mỹ	4,402,020,383	3,089,221,316
- Tại XN Hiệp Tiến	4,357,872,557	4,875,198,223
- Tại XN Hiệp Lực	7,711,524,072	9,476,127,756
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	(1,218,144,895)	131,589,000
- Tại công ty Hiệp Thành	3,738,254,885	4,935,594,107
Cộng	**18,023,211,694**	**28,089,973,336**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

4 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Tại Văn phòng Công ty	4,677,431,395	782,672,000
- Tại XN Xây lắp	2,197,845,552	2,197,845,552
- Tại XN Hiệp An	11,000,000	
- Tại XN Thạnh Mỹ	-	
- Tại XN Hiệp Lực	5,000,000	256,000
- Tại công ty Hiệp Thành	94,240,724	-
Cộng	**6,985,517,671**	**2,980,773,552**

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Lãi đầu tư ngắn hạn	-	224,383,562
- Cty CP KS và VLXD Lâm Đồng - ứng trước cổ tức	-	1,105,305,000
- Phải thu khác	1,884,049,489	1,078,007,993
Cộng	**1,884,049,489**	**2,407,696,555**

6 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9,706,006,642	9,774,242,598
- Công cụ, dụng cụ	1,071,645,844	432,133,177
- Chi phí SX, KD DD	3,609,937,340	4,689,035,251
- Thành phẩm	14,912,833,087	15,227,361,668
- Hàng hóa	1,240,426,787	19,201,572
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**30,540,849,700**	**30,141,974,266**

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Thuế tài nguyên	248,941,590	294,040,140
- Phí bảo vệ môi trường	93,541,570	90,049,362
- Chi phí bốc phủ	347,175,531	132,091,476
- CCDC- Balet	-	391,500,000
- Chi phí trả trước khác	1,134,051,013	690,653,082
Cộng	**1,823,709,704**	**1,598,334,060**

8 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2012	**51,948,322,491**	**98,133,262,086**	**20,538,211,136**	**1,672,854,711**	**520,611,939**	**316,407,819**	**173,129,670,182**
- Tăng mới trong kỳ	1,493,891,317	2,004,145,273	808,888,302	90,100,000			4,397,024,892
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán			-				-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2012	**53,442,213,808**	**100,137,407,359**	**21,347,099,438**	**1,762,954,711**	**520,611,939**	**316,407,819**	**177,526,695,074**
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2012	**24,979,453,899**	**53,250,173,275**	**11,323,963,724**	**1,446,583,945**	**257,136,669**	**247,395,437**	**91,504,706,949**
- Khấu hao trong kỳ	2,350,137,170	6,986,429,615	1,542,490,013	87,547,761	46,206,549	12,943,629	11,025,754,737
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán			-				-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2012	**27,329,591,069**	**60,236,602,890**	**12,866,453,737**	**1,534,131,706**	**303,343,218**	**260,339,066**	**102,530,461,686**
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2012	**26,968,868,592**	**44,883,088,811**	**9,214,247,412**	**226,270,766**	**263,475,270**	**69,012,382**	**81,624,963,233**
Số dư tại ngày 30/09/2012	**26,112,622,739**	**39,900,804,469**	**8,480,645,701**	**228,823,005**	**217,268,721**	**56,068,753**	**74,996,233,388**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - -

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2011	**431,993,275**	**1,349,197,000**	**26,500,000**	**2,528,795,098**	**4,336,485,373**
- Mua trong kỳ		285,600,000		-	285,600,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/09/2011	**431,993,275**	**1,634,797,000**	**26,500,000**	**2,528,795,098**	**4,622,085,373**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2011	**342,173,024**	**1,120,786,000**	**6,625,000**	**1,593,819,650**	**3,063,403,674**
- Khấu hao trong kỳ	54,982,692	-	4,968,747	173,482,353	233,433,792
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/09/2011	**397,155,716**	**1,120,786,000**	**11,593,747**	**1,767,302,003**	**3,296,837,466**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2011	**89,820,251**	**228,411,000**	**19,875,000**	**934,975,448**	**1,273,081,699**
Số dư tại ngày 30/09/2011	**34,837,559**	**514,011,000**	**14,906,253**	**761,493,095**	**1,325,247,907**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

12. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**256,544,000**	**1,204,333,469**
- Nhà máy cao lanh Hiệp Tiến	-	677,770,000
- Dự án Xí nghiệp Hiệp An (tấm lót nguội)	-	19,153,181
- Tái đánh giá hệ thống ISO	-	127,063,000
- Nhà phơi 2009 (Cty Hiệp Thành)	-	380,347,288
- Xe ôtô Mitshubishi 49A 04096 (Cty Hiệp Thành)	200,000,000	
- Sửa chữa tài sản cố định	56,544,000	
Cộng	**256,544,000**	**1,204,333,469**

13. TĂNG GIẢM ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN	-	-
14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	-	-

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Tại XN Hiệp An	1,109,245,836	822,337,616
- Tại XN Hiệp Tiến	23,220,008	475,688,978
- Tại XN Hiệp Lực	197,702,943	-
- Tại XN Thạnh Mỹ	1,038,051,470	482,549,739
- Tại Văn Phòng	1,286,507,179	1,138,464,984
- Công ty Hiệp Thịnh Phát	-	15,908,532
Cộng	**3,654,727,436**	**2,934,949,849**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	4,865,441,750	18,802,271,248
+ Nợ dài hạn đến hạn trả		*3,971,867,450*
+ Ngân hàng Công Thương	*4,865,441,750*	*11,023,257,398*
+ Ngân hàng Đầu tư		*2,582,290,400*
+ Ngân hàngNông nghiệp và PT Nông Thôn		*1,224,856,000*
+ Vay cá nhân	-	-
Cộng	**4,865,441,750**	**18,802,271,248**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Thuế giá trị gia tăng	635,224,547	621,795,292
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3,967,000	9,757,981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,903,344,012	479,385,216
- Thuế tài nguyên	62,287,677	558,069,245
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	240,200,000	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36,639,810	127,759,400
Cộng	**2,881,663,046**	**1,796,767,134**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Tại Văn phòng Công ty	-	224,174,590
- Tại XN Hiệp An		102,468,846
- Tại XN Hiệp Tiến		608,624,958
- Tại XN Hiệp Lực		86,703,145
- Tại XN Thạnh Mỹ		82,016,538
- Công ty Hiệp Thịnh Phát		26,571,000
Cộng	**-**	**1,130,559,077**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Kinh phí công đoàn	393,269,516	448,461,354
- Bảo hiểm xã hội	6,828,275	189,773,706
- Bảo hiểm y tế	9,789,709	73,483,166
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	29,238,385
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Phải trả khác	3,994,253,518	833,493,712
Cộng	**4,404,141,018**	**1,574,450,323**

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	-	-

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại ngày 30/09/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Vay dài hạn	-	15,280,674,510
+ Vay ngân hàng	-	15,280,674,510
Cộng	**-**	**15,280,674,510**

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	239,173,777	**118,726,218**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệc tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/20011	**85,000,000,000**	**21,378,566,720**	**-**	**(2,549,053,629)**	**7,690,460,368**	**1,563,731,348**	**11,857,491,305**	**125,098,158,983**
- Tăng vốn trong kỳ			-	**(1,823,081,886)**	-	-	-	(1,823,081,886)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	13,075,328,402	13,075,328,402
- Tăng khác	-	-		-	515,441,096	-	-	515,441,096
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(11,855,935,210)	(11,855,935,210)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1,003,879,878	631,706,378	(673,488,196)	962,098,060
- Giảm khác	-		-	-	(74,917,269)		(135,000,000)	(209,917,269)
Số dư tại ngày 31/12/2011	**85,000,000,000**	**21,378,566,720**	**-**	**(4,372,135,515)**	**9,134,864,073**	**2,195,437,726**	**12,268,396,301**	**125,605,129,305**
Số dư tại ngày 01/01/2012	**85,000,000,000**	**21,378,566,720**	**-**	**(4,372,135,515)**	**9,134,864,073**	**2,195,437,726**	**12,268,396,301**	**125,605,129,305**
- Tăng vốn trong kỳ								-
- Giảm vốn trong kỳ				-				-
- Lợi nhuận trong kỳ							9,077,745,271	9,077,745,271
- Thuế TNDN được miễm giảm					477,553,486		(477,553,486)	-
- Tăng khác					-		-	-
- Chia cổ tức trong kỳ							(10,835,260,000)	(10,835,260,000)
- Trích lập các quỹ					2,275,582,621	815,686,365	(4,618,556,331)	(1,527,287,345)
- Chia cho lợi ích cổ đông thiểu số					(737,190,902)	(101,656,994)	1,721,604,039	882,756,143
- Giảm khác							(215,000,000)	(215,000,000)
Số dư tại ngày 30/09/2012	**85,000,000,000**	**21,378,566,720**	**-**	**(4,372,135,515)**	**11,150,809,278**	**2,909,467,097**	**6,921,375,794**	**122,988,083,374**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%
Cộng	**85,000,000,000**	**100%**	**85,000,000,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý III Năm 2012	Quý III Năm 2011
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	**85,000,000,000**	**85,000,000,000**
- Vốn góp tại ngày cuối năm	**85,000,000,000**	**85,000,000,000**
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,835,260,000	11,855,935,210

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8,157,500	8,333,500
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	176,000
- Cổ phiếu phổ thông	-	*176,000*
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hàng	8,157,500	8,157,500
- Cổ phiếu phổ thông	*8,157,500*	*8,157,500*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/09/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	70,000,000	-
- Quỹ đầu tư phát triển	11,150,809,278	9,134,864,073
- Quỹ dự phòng tài chính	2,909,467,097	2,195,437,726
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,427,336,188	1,772,182,984

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

24.	**TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**	-	-

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
+ Doanh thu bán hàng	46,853,979,566	53,858,284,623
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	**46,853,979,566**	**53,858,284,623**

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán trả lại	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	227,870,505	42,271,342
Cộng	**227,870,505**	**42,271,342**

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	46,626,109,061	53,816,013,281
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu thuần hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	**46,626,109,061**	**53,816,013,281**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	32,622,426,000	39,586,902,939
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
+ Dự phòng giảm Giá hàn tồn kho	-	-
Cộng	**32,622,426,000**	**39,586,902,939**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	334,373,135	1,115,055,330
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,083,517	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

Cộng	**335,456,652**	**1,115,055,330**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
- Lãi tiền vay		2,005,609,928
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	5,560,730	
- Chi phí tài chính khác	26,989,902	-
	32,550,632	**2,005,609,928**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,731,159,638	1,578,737,663
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1,731,159,638**	**1,578,737,663**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	27,131,025	**8,292,125**

33. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương nhân viên	354,438,276	734,305,643
- Chi phí nguyên vật liệu	405,451,537	557,634,360
- Chi phí khấu hao	340,240,805	344,634,957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	599,844,825	343,728,878
- Chi phí bằng tiền khác	83,290,371	167,801,212
Cộng	**1,783,265,814**	**2,148,105,050**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên	2,894,559,393	2,609,887,452
- Chi phí nguyên vật liệu	377,924,185	387,130,735
- Chi phí khấu hao	259,163,900	269,020,103
- Thuế, phí lệ phí	126,014,848	119,340,923
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	189,916,837	151,914,564
- Chi phí bằng tiền khác	895,977,245	759,273,177
Cộng	**4,743,556,408**	**4,296,566,954**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí lương nhân viên	9,917,627,694	11,389,602,826
- Chi phí nguyên vật liệu	34,418,587,002	27,088,551,841
- Chi phí khấu hao	3,755,251,653	3,922,831,424
- Thuế, phí lệ phí	1,688,633	123,592,232
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,655,022,627	5,403,895,028
- Chi phí bằng tiền khác	1,730,350,211	2,754,248,858
Cộng	**55,478,527,820**	**50,682,722,209**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

34. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 3 năm 2012

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bêtông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	5,120,128,990	7,080,920,965	13,168,048,306	7,795,544,902	18,916,273,888	(5,454,807,990)	46,626,109,061
Giá vốn hàng bán	3,022,663,206	6,069,715,944	9,983,549,218	6,043,767,567	13,066,062,153	(5,563,332,088)	32,622,426,000
Lãi gộp	2,097,465,784	1,011,205,021	3,184,499,088	1,751,777,335	5,850,211,735	108,524,098	14,003,683,061
Chi phí bán hàng	411,179,750	308,182,481	84,469,776	67,418,232	912,015,575		1,783,265,814
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,107,279,673	714,436,343	956,335,286	499,765,543	465,739,563		4,743,556,408
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(420,993,639)	(11,413,803)	2,143,694,026	1,184,593,560	4,472,456,597	108,524,098	7,476,860,839
Doanh thu tài chính	704,356,041	879,269	270,138,115	101,285	78,055	(640,096,113)	335,456,652
Chi phí tài chính	1,955,419	2,353,328	-	28,241,885	-	-	32,550,632
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	281,406,983	(12,887,862)	2,413,832,141	1,156,452,960	4,472,534,652	(531,572,015)	7,779,766,859
Thu nhập khác	285,600,557	51,798,688	9,324,653	21,487,847	-	(200,000,000)	168,211,745
Chi phí khác	23,000,000	-	10,488,800	-	-	-	33,488,800
Lợi nhuận khác	262,600,557	51,798,688	(1,164,147)	21,487,847	-	(200,000,000)	134,722,945
Tổng lợi nhuận trước thuế	544,007,540	38,910,826	2,412,667,994	1,177,940,807	4,472,534,652	(731,572,015)	7,914,489,804
Chi phí thuế TNDN	1,481,421,582		249,738,056			27,131,025	1,758,290,663
Lợi nhuận sau thuế	(937,414,042)	38,910,826	2,162,929,938	1,177,940,807	4,472,534,652	(758,703,040)	6,156,199,141
Lợi ích cổ đông thiểu số	-		488,192,120				488,192,120
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(937,414,042)	38,910,826	1,674,737,818	1,177,940,807	4,472,534,652	(758,703,040)	5,668,007,021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2012

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2012	01/01/2012
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	50.48	54.93
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	49.52	45.07
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19.18	31.71
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	80.82	68.29
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.64	2.31
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.82	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý III/2012	Quý III/2011
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	16.97	12.92
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	13.20	9.98
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.84	3.53
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.77	2.73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.66	3.99

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn An Thái

S.Đ.K.K.D: 5800391633-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG TP. ĐÀ LẠT - T.LÂM ĐỒNG